



Flashcardo.com

Vi håber, at disse printbare flashcards vil være nyttige for dig. For at finde endnu flere flashcard-produkter, gå til vores hjemmeside www.flashcardo.com/da. På Flashcardo.com tilbyder vi online flashcards, flashcards med gentagelser i intervaller, video-flashcards og meget mere. Alt sammen gratis og klar til brug for elever over hele verden.

Ophavsret, licensnoter

Denne PDF er beskyttet af ophavsretsloven, og alle rettigheder er forbeholdt. Du er fri til at dele denne PDF med hvem som helst. Du må dog ikke sælge denne PDF eller dens indhold. Hvis du har spørgsmål, gå venligst til www.flashcardo.com/da for at komme i kontakt med os. Tak!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF LEVERES "SOM DEN ER", UDEN GARANTI AF NOGEN ART, UDTRYKKELIG ELLER UNDERFORSTÅET, HERUNDER MEN IKKE BEGRÆNSET TIL GARANTIER OM SALGBARHED, EGNETHED TIL ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRÆNKELSE. UNDER INGEN OMSTÆNDIGHEDER KAN FORFATTERNE ELLER OPHAVSRETSINDEHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOGEN KRAV, SKADER ELLER ANDEN ANSVARLIGHED, UANSET OM DETTE SKYLDES KONTRAKT, ERSTATNINGSANSVAR ELLER ANDET, SOM OPSTÅR FRA, UDE FRA ELLER I FORBINDELSE MED PDF'EN ELLER BRUGEN ELLER ANDRE FORHOLD VEDRØRENDE PDF'EN.

Ophavsret © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheder forbeholdes

tôi

jeg

bạn
đại từ

du

anh ấy

han

cô ấy

hun

nó

det

chúng tôi / chúng ta

vi

các bạn

I

họ

de

cái gì

hvad

ai

hvem

ở đâu

hvor

tại sao

hvorfor

làm sao

hvordan

cái nào

hvilken

lúc nào

hvornår

sau đó

så

nếu

hvis

thật sự

virkelig

nhưng

men

bởi vì

fordi

không

ikke

này

dette

Tôi cần cái này

Jeg har brug for dette

Cái này giá bao nhiêu?

Hvor meget koster dette?

đó
vật

det

tất cả

alle

hoặc

eller

và

og

biết

at vide

Tôi biết

Jeg ved det

Tôi không biết

Jeg ved det ikke

nghĩ

at tænke

đến

at komme

đặt

at sætte

lấy

at tage

tìm

at finde

nghe

at lytte

làm việc

at arbejde

nói chuyện

at tale

cho

at give

thích

at kunne lide

giúp đỡ

at hjælpe

yêu

at elske

gọi

at ringe

chờ đợi

at vente

Tôi thích bạn

Jeg kan lide dig

Tôi không thích cái này

Jeg kan ikke lide dette

Bạn có yêu tôi không?

Elsker du mig?

Tôi yêu bạn

Jeg elsker dig

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

ny

cũ

gammel

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

få

mange

hvor meget?

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

hvor mange?

forkert

korrekt

xấu

tốt

hạnh phúc

dårlig

god

lykkelig

ngắn

dài

nhỏ

kort

lang

lille

lớn
to

stor

đó
địa điểm

der

đây

her

phải

højre

trái

venstre

xinh đẹp

smuk

trẻ

ung

già

gammel

xin chào

hallo

hẹn gặp lại

vi ses senere

được

ok

bảo trọng nhé

pas på

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

bare rolig

selvfølgelig

goddag

chào

bái bai

tạm biệt

hej

hej hej

farvel

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

undskyld mig

undskyld

tak

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

vær venlig

jeg vil have dette

nu

buổi chiều

eftermiddag

buổi sáng
9:00-11:00

formiddag

ban đêm

nat

buổi sáng
6:00-9:00

morgen

buổi tối

aften

buổi trưa

middag

nửa đêm

midnat

giờ

time

phút

minut

giây

sekund

ngày

dag

tuần

uge

tháng

måned

năm

år

thời gian

tid

ngày tháng

dato

ngày hôm kia

i forgårs

hôm qua

i går

hôm nay

i dag

ngày mai

i morgen

ngày kia

i overmorgen

thứ hai
ngày

mandag

thứ ba
ngày

tirsdag

thứ tư
ngày

onsdag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

torsdag

fredag

lørdag

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

søndag

I morgen er det lørdag

liv

đàn bà

đàn ông

tình yêu

kvinde

mand

kærlighed

bạn trai

bạn gái

bạn
đanh từ

kæreste

kæreste

ven

hôn
danh từ

kys

tình dục

sex

trẻ em

barn

em bé

baby

con gái
đại cương

pige

con trai
đại cương

dreng

mẹ

mor

ba

far

má
mẹ

moder

cha

fader

cha mẹ

forældre

con trai
gia đình

søn

con gái
gia đình

datter

em gái

lillesøster

em trai

lillebror

chị gái

storesøster

anh trai

storebror

đứng

at stå

ngồi

at sidde

nằm xuống

at ligge

đóng

at lukke

mở
cửa

at åbne

thua

at tabe

thắng

at vinde

chết

at dø

sống
động từ

at leve

bật

at tænde

tắt

at slukke

giết

at dræbe

làm bị thương

at skade

chạm

at røre

xem

at se

uống

at drikke

ăn

at spise

đi bộ

at gå

gặp

at møde

đặt cược

at vædde

hôn
động từ

at kysse

đi theo

at følge

cưới

at gifte sig

trả lời

at svare

hỏi

at spørge

câu hỏi

spørgsmål

công ty

selskab

kinh doanh

forretning

việc làm

job

tiền

penge

điện thoại

telefon

văn phòng

kontor

bác sĩ

læge

bệnh viện

hospital

y tá

sygeplejerske

cảnh sát
người

politimand

tổng thống

præsident

màu trắng

hvid

màu đen

sort

màu đỏ

rød

màu xanh da trời

blå

màu xanh lá cây

grøn

màu vàng

gul

chậm

nhanh

vui vẻ

langsom

hurtig

sjov

không công bằng

công bằng

khó

uretfærdig

retfærdig

vanskelig

dễ

Cái này khó

giàu

let

Dette er vanskeligt

rig

nghèo

khỏe

yếu

fattig

stærk

svag

an toàn

sikker

mệt mỏi

træt

tự hào

stolt

no bụng

mæt

bệnh

syg

khỏe mạnh

sund

tức giận

vred

thấp
đại cương

lav

cao
đại cương

høj

thẳng

lige

mỗi / mọi

hver

luôn luôn

altid

thực ra

faktisk

lần nữa

igen

đã

allerede

ít hơn

mindre

phần lớn

mest

nhiều hơn

mere

Tôi muốn nhiều hơn

Jeg vil have mere

không có

ingen

rất

meget

động vật

dyr

con lợn

gris

con bò

ko

con ngựa

hest

con chó

hund

con cừu

får

con khỉ

abe

con mèo

kat

con gấu

bjørn

con gà

kylling

con vịt

and

con bướm

sommerfugl

con ong

bi

con cá

fisk

con nhện

edderkop

con rắn

slange

ở ngoài

ude

ở trong

inde

xa

fjern

gần

nær

bên dưới

under

bên trên

over

bên cạnh

ved siden af

phía trước

frem

phía sau

bagved

ngọt

sød

chua

sur

lạ

sær

mềm

blød

cứng

hård

đáng yêu

sød

ngu ngốc

dum

điên khùng

skør

bận rộn

travl

cao
người

høj

thấp
người

lille

lo lắng

bekymret

ngạc nhiên

overrasket

ngầu

cool

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

velopdragen

ond

klog

lạnh

nóng

đầu

kold

hed

hoved

mũi

tóc

miệng

næse

hår

mund

tai

mắt

bàn tay

øre

øje

hånd

bàn chân

fod

tim

hjerter

não

hjerne

kéo

at trække

đẩy

at skubbe

ấn

at presse

đánh

at slå

bắt

at fange

chiến đấu

at kæmpe

ném

at kaste

chạy
động từ

at løbe

đọc

at læse

viết

at skrive

sửa chữa

at reparere

đếm

at tælle

cắt

at klippe

bán

at sælge

mua

at købe

trả

at betale

học

at studere

mơ

at drømme

ngủ

at sove

chơi

at lege

ăn mừng

at fejre

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

at hvile

at nyde

at rengøre

trường học

nhà ở

cửa

skole

hus

dør

chồng

vợ

đám cưới

mand

kone

bryllup

người

xe hơi

nhà

person

bil

hjem

thành phố

by

số

tal

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

min hund

con mèo của bạn

din kat

váy của cô ấy

hendes kjole

xe của anh ấy

hans bil

quả bóng của nó

dens bold

nhà của chúng tôi

vores hjem

đội của bạn

jeres hold

công ty của họ

deres virksomhed

mọi người

alle

cùng nhau

sammen

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

andre

betyder ikke noget

skål

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slap af

jeg er enig

velkommen

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

intet problem

drej til højre

drej til venstre

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

gå ligeud

Kom med mig

æg

phô mai

sữa

cá

ost

mælk

fisk

thịt

rau

trái cây

kød

grøntsag

frugt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

knogle

olie

brød

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

sukker

chokolade

slik

bánh bông lan

kage

đồ uống

drik

nước

vand

nước soda

danskvand

cà phê

kaffe

trà

te

bia

øl

rượu nho

vin

sa lát

salat

súp

suppe

món tráng miệng

dessert

bữa ăn sáng

morgenmad

bữa trưa

bữa tối

pizza

frokost

aftensmad

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

bus

tog

togstation

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

busstoppested

fly

skib

xe tải

xe đạp

xe mô tô

lastbil

cykel

motorcykel

xe taxi

taxa

đèn giao thông

trafiklys

bãi đậu xe

parkeringsplads

đường
xe hơi

vej

quần áo

tøj

giày dép

sko

áo choàng

frakke

áo len

sweater

áo sơ mi

skjorte

áo khoác

jakke

áo phộc

jakkesæt

quần dài

bukser

đầm

áo phông

bít tất

kjole

T-shirt

sok

áo ngực

quần lót

kính

bh

underbukser

briller

túi xách

ví tiền

ví

håndtaske

pung

tegnebog

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

ring

hat

armbåndsur

túi

lomme

Bạn tên gì?

Hvad hedder du?

Tên của tôi là David

Mit navn er David

Tôi 22 tuổi

Jeg er 22 år

Bạn có khỏe không?

Hvordan går det?

Bạn có ổn không?

Er du okay?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Hvor er toilettet?

Tôi nhớ bạn

Jeg savner dig

mùa xuân

forår

mùa hè

sommer

mùa thu

efterår

mùa đông

vinter

tháng một

januar

tháng hai

februar

tháng ba

marts

tháng tư

april

tháng năm

maj

tháng sáu

juni

tháng bảy

juli

tháng tám

august

tháng chín

september

tháng mười

oktober

tháng mười một

november

tháng mười hai

december

mua sắm

shopping

hóa đơn

regning

chợ

marked

siêu thị

supermarked

tòa nhà

bygning

căn hộ

lejlighed

trường đại học

universitet

nông trại

gård

nhà thờ

kirke

nhà hàng

restaurant

quán bar

bar

phòng thể dục

fitnesscenter

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toilet

bản đồ

kort

xe cứu thương

ambulance

cảnh sát
đại cương

politi

súng

pistol

lính cứu hỏa
đại cương

brandvæsen

quốc gia

land

ngoại ô

forstad

ngôi làng

landsby

sức khỏe

helbred

dược phẩm

medicin

tai nạn

ulykke

bệnh nhân

patient

phẫu thuật

kirurgi

viên thuốc

pille

sốt

feber

cảm lạnh

forkølelse

vết thương

sår

cuộc hẹn

aftale

ho

hoste

cổ

hals

mông

bagdel

vai

skulder

đầu gối

knæ

chân

ben

tay

arm

bụng

mave

ngực

barm

lưng

ryg

răng

tand

lưỡi

tunge

môi

læbe

ngón tay

finger

ngón chân

tå

dạ dày

mavesæk

phổi

gan

dây thần kinh

lunge

lever

nerve

thận

ruột

màu sắc

nyre

tarm

farve

màu cam

màu xám

màu nâu

orange

grå

brun

màu hồng

nhàm chán

nặng

lyserød

kedelig

tung

nhẹ

cô đơn

đói bụng

let

ensom

sulten

khát nước

buồn

dốc

tørstig

trist

stejl

bằng phẳng

tròn

vuông

flad

rund

firkantet

hẹp

rộng

sâu

smal

bred

dyb

nông

lav

lớn
rất

kæmpe

bắc

nord

đông

øst

nam

syd

tây

vest

bẩn

beskidt

sạch sẽ

ren

đầy

fuld

trống rỗng

tom

đất

dyr

rẻ

billig

tối

mørk

sáng

lys

quyến rũ

sexet

lười biếng

doven

dũng cảm

modig

hào phóng

gavmild

đẹp trai

flot

xấu xí

grim

ngớ ngẩn

fjøllet

thân thiện

venlig

tội lỗi

skyldig

mù

blind

say

ướt

khô

fuld

våd

tør

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

varm

højt

stille

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

lydløs

køkken

badeværelse

phòng khách

phòng ngủ

vườn

stue

soveværelse

have

gara

garage

tường

væg

tầng hầm

kælder

nhà vệ sinh
nhà ở

toilet

cầu thang

trappe

mái nhà

tag

cửa sổ
tòa nhà

vindue

dao

kniv

tách

kop

ly

glas

đĩa

tallerken

cốc

bæger

thùng rác

skraldespand

tô

skål

bộ tivi

fjernsyn

bàn
văn phòng

skrivebord

giường

seng

gương

spejl

vòi hoa sen

bruser

ghế sofa

sofa

ảnh

billede

đồng hồ

ur

bàn
nhà

bord

ghế
nhà

stol

hồ bơi
vườn

svømmebassin

chuông

dørklokke

hàng xóm

nabo

thất bại

at fejle

chọn

at vælge

bắn

at skyde

bình chọn

at stemme

rơi xuống

at falde

bảo vệ

at forsvare

tấn công

at angribe

trộm

at stjæle

đốt

at brænde

cứu

at redde

hút thuốc

at ryge

bay

at flyve

mang theo

at bære

khạc nhổ

at spytte

đá
động từ

at sparke

cẩn

at bide

thở

at ånde

ngủ

at lugte

khóc

at græde

hát

at synge

cười mỉm

at smile

cười

at grine

lớn lên

at vokse

co lại

at krympe

tranh luận

at skændes

đe dọa

at true

chia sẻ

at dele

cho ăn

at fodre

trốn

at gemme

cảnh báo

at advare

bơi

at svømme

nhảy

at hoppe

lăn

at rulle

nâng

at løfte

đào

at grave

sao chép

at kopiere

giao hàng

at levere

tìm kiếm

at lede efter

luyện tập

at øve

đi du lịch

at rejse

vẽ

at male

tắm vòi sen

at tage et brusebad

mở
khóa

at åbne

khóa

at låse

rửa

at vaske

cầu nguyện

nấu ăn

sách

at bede

at lave mad

bog

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bibliotek

lektie

eksamen

bài học

khoa học

lịch sử

lektion

videnskab

historie

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

kunst

engelsk

fransk

cây bút

pen

bút chì

blyant

ba phần trăm

3%

thứ nhất

første

thứ hai
2

anden

thứ ba
3

tredje

thứ tư
4

fjerde

kết quả

resultat

hình vuông

firkant

hình tròn

cirkel

diện tích

areal

nguyên cứu

forskning

bằng cấp

grad

cử nhân

bachelor

thạc sĩ

master

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stress

bảo hiểm

forsikring

nhân viên
công ty

personale

bộ phận

afdeling

lương

løn

địa chỉ

adresse

lá thư

brev

thuyền trưởng

kaptajn

thám tử

detektiv

phi công

pilot

giáo sư

professor

giáo viên

lærer

luật sư

advokat

thư ký

sekretær

trợ lý

assistent

thẩm phán

dommer

giám đốc

direktør

quản lý

manager

đầu bếp

kok

tài xế taxi

taxachauffør

tài xế xe buýt

buschauffør

tội phạm

kriminell

người mẫu

model

nghệ sĩ

kunstner

số điện thoại

telefonnummer

tín hiệu

signal

ứng dụng

app

trò chuyện

chat

tập tin

fil

url

webadresse

địa chỉ email

e-mailadresse

trang mạng

websiteside

thư điện tử

e-mail

điện thoại di động

mobilttelefon

pháp luật

lov

nhà tù

fængsel

chứng cứ

bevis

tiền phạt

bøde

nhân chứng

vidne

tòa án

domstol

chữ ký

underskrift

thua lỗ

tab

lợi nhuận

profit

khách hàng

kunde

số tiền

beløb

thẻ tín dụng

kreditkort

mật khẩu

adgangskode

máy rút tiền

pengeautomat

bể bơi

svømmebassin

điện

strøm

máy ảnh

kamera

đài radio

radio

quà tặng

gave

cái chai

flaske

cái túi

taske

chìa khóa

nøgle

búp bê

dukke

thiên thần

engel

lược

kam

kem đánh răng

tandpasta

bàn chải đánh răng

tandbørste

dầu gội

shampoo

kem thoa

creme

khăn giấy

lommetørklæde

son môi

læbestift

truyền hình

fjernsyn

rạp chiếu phim

biograf

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

nyhed

sæde

billet

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

lærred

musik

scene

khán giả

hội họa

trò đùa

publikum

maleri

vittighed

bài báo

báo chí

tạp chí

artikel

avis

blad

quảng cáo

reklame

thiên nhiên

natur

tro

aske

lửa

ild

kim cương

diamant

mặt trăng

måne

Trái Đất

jorden

mặt trời

sol

ngôi sao

stjerne

hành tinh

planet

vũ trụ

univers

bờ biển
biển

kyst

hồ

sø

rừng

skov

sa mạc

ørken

đôi núi

bakke

đá
danh từ

sten

con sông

flod

thung lũng

dal

núi

bjerg

đảo

ø

đại dương

ocean

biển

hav

thời tiết

vejr

băng

is

tuyết

sne

bão táp

storm

mưa

regn

gió

vind

thực vật

plante

cây

træ

cỏ

græs

hoa hồng

rose

hoa

blomst

chất khí

gas

kim loại

metal

vàng

guld

bạc

sølv

Bạc rẻ hơn vàng

Sølv er billigere end guld

Vàng đắt hơn bạc

Guld er dyrere end sølv

ngày lễ

ferie

thành viên
người

medlem

khách sạn

hotel

bờ biển
cát

strand

khách

gæst

sinh nhật

fødselsdag

Giáng sinh

jul

Năm Mới

nytår

Lễ Phục sinh

chú

cô

påske

onkel

tante

bà nội

ông nội

bà ngoại

farmor

farfar

mormor

ông ngoại

tử vong

phần mộ

morfar

død

grav

ly hôn

cô dâu

chú rể

skilsmisse

brud

brudgom

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tiger

con chuột

mus

con chuột cống

rotte

con thỏ

kanin

con sư tử

con lừa

con voi

løve

æsel

elefant

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

fugl

hane

due

con ngỗng

côn trùng

con bọ

gås

insekt

bille

con muỗi

con ruồi

con kiến

myg

flue

myre

con cá voi

hval

con cá mập

haj

con cá heo

delfin

con ốc sên

snegl

con ếch

frø

thường xuyên

tit

ngay lập tức

straks

đột ngột

pludselig

mặc dù

selvom

thể dục dụng cụ

gymnastik

quần vợt

tennis

chạy
đanh từ

løb

đạp xe

cykling

đánh golf

golf

trượt băng

skøjteløb

bóng đá

fodbold

bóng rổ

basketball

bơi lội

svømning

lặn

dykning

đi bộ đường dài

vandreture

Vương quốc Anh

Storbritannien

Tây Ban Nha

Spanien

Thụy sĩ

Schweiz

Ý

Italien

Pháp

Đức

Thái Lan

Frankrig

Tyskland

Thailand

Singapore

Nga

Nhật Bản

Singapore

Rusland

Japan

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Israel

Indien

Kina

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Amerikas Forenede Stater

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasilien

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Sydafrika

Nigeria

Marokko

Libya

Kenya

Algeria

Libyen

Kenya

Algeriet

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypten

New Zealand

Australien

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

et kvarter

nửa tiếng

en halv time

bốn mươi lăm phút

tre kvarter

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

klokken et om morgenen

hai giờ chiều

klokken to om
eftermiddagen

tuần trước

sidste uge

tuần này

denne uge

tuần sau

næste uge

năm ngoái

năm nay

năm sau

sidste år

dette år

næste år

tháng trước

tháng này

tháng sau

sidste måned

denne måned

næste måned

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

pande

nếp nhăn

rynke

cằm

hage

má
cơ thể

kind

râu

skæg

lông mi

øjenvipper

lông mày

øjebryn

eo

talje

gáy

nakke

lồng ngực

bryst

ngón cái

tommelfinger

ngón tay út

lillefinger

ngón tay đeo nhẫn

ringfinger

ngón tay giữa

langefinger

ngón tay trỏ

pegefinger

cổ tay

håndled

móng tay

fingernegl

gót chân

hæl

xương sống

rygrad

cơ bắp

muskel

xương
cơ thể

knogle

bộ xương

skelet

xương sườn

ribben

đốt sống

ryghvirvel

bàng quang

blære

tĩnh mạch

vene

động mạch

pulsåre

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperma

dương vật

penis

tinh hoàn

testikel

mọng nước

saftig

cay

stærk

mặn

salt

sống
tính từ

rå

lúc

kogt

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

genert

grådig

streng

diéc

døv